PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN HÀNG HOÁ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TẠI CHỖ TÂY NGUYÊN: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Hoàng Văn Cường*, Vũ Thành Hưởng**

Ngày nhận: 21/11/2014
Ngày nhận bản sửa: 19/12/2014
Ngày duyệt đăng: 31/12/2014

Tóm tắt:

Trong những năm gần đây, dù bị ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu và mất đất sản xuất, nhưng sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên vẫn liên tục tăng trưởng khá. Cơ cấu cây trồng dịch chuyển theo hướng tích cực, với tỷ trọng các nông sản: cà phê, hồ tiêu, điều, cao su… ngày càng tăng. Mặc dù vậy, việc sản xuất hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ vẫn còn nhiều hạn chế: trình độ canh tác còn thấp, việc chế biến, bảo quản còn lạc hậu, tiêu thụ nông sản còn tồn tại nhiều khó khăn. Để thúc đẩy sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ theo hướng hàng hoá, bài viết đề xuất một số giải pháp chủ yếu gồm: giải pháp qui hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng cho sản xuất, bảo quản và tiêu thụ nông sản, tăng cường đào tạo nâng cao kiến thức sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ, thúc đẩy quá trình tham gia của nông sản hàng hoá trong chuỗi giá trị toàn cầu, và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên.

Từ khoá: Nông sản hàng hoá; dân tộc tại chỗ; dân tộc Tây Nguyên; nông nghiệp Tây Nguyên.

Agricultural commodities development of local ethnic groups in central highlands of Vietnam: Current situation and solutions

Abstract

In recent years, though affected by natural disasters, climate change and loss of productive land, agricultural production of the local ethnic people in the Central Highlands area has still achieved good level of growth. Plant structure has been shifting toward positive direction, with an increasing proportion of agricultural commodities of coffee, pepper, cashew, rubber, etc. However, the production of local ethnic people still has many drawbacks, including low level of cultivation, backward processing and preserving, and many difficulties in sales. To promote the market-oriented production of local ethnic people, this article proposed a number of solutions regarding planning, investment in infrastructure for production, preservation and consumption of agricultural production, enhancement of training to improve production knowledge for local ethnic people, promotion of the participation of agricultural commodities in the global value chain, and policies to support the development of agricultural production of local ethnic people in Central Highlands.

Keywords: Agricultural commodities, local ethnic people, ethnic Highlands, Highland agriculture.

1. Đặt vấn đề

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng có đường biên giới dài trên 590 km tiếp giáp với Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia, có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh của cả nước. Với diện tích tự nhiên 54.640 km^2, mật độ dân cư 100 người/km^2, thấp nhất cả nước, Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, đặc biệt phù hợp với các cây công nghiệp đặc trưng có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, hạt điều, hồ tiêu... Dân cư khu vực Tây Nguyên có thể chia thành 2 bộ phận: (i) Dân cư từ nơi khác đến, chủ yếu gồm người Kinh và các dân tộc thiểu số miền Bắc và (ii) Dân cư là các dân tộc tại chỗ (DTTC) sống lâu đời ở Tây Nguyên gồm 12 dân tộc. Trong đó đông nhất là dân tộc Gia Rai (trên 409 ngàn người), Ê Đê (trên 304 ngàn), Ba - na (trên 204 ngàn), tiếp đến là các dân tộc: Cơ Ho, Xơ Đăng, M'Nông, Giẻ Triêng, Mạ, Chu Ru, Raglai và đặc biệt có 2 dân tộc số dân rất ít là dân tộc Rơ Mâm (419 người) và Brâu (379 người) ở tỉnh Kon Tum[1]. Trong số 5,46 triệu dân Tây Nguyên năm 2013[2], có khoảng 1,4 triệu người dân tộc tại chỗ với hai điểm giống nhau về cơ bản là: đơn vị tổ chức xã hội cao nhất là làng, theo kiểu truyền thống mang đậm dấu ấn của công xã thị tộc mẫu hệ và họ tin rằng mọi mặt của đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định - tín ngưỡng đa thần. Sản xuất chính của đồng bào tại chỗ Tây Nguyên là làm nương rẫy và khai thác đất theo chế độ luân canh; sản xuất thô sơ, chủ yếu dựa vào thiên nhiên; cây lương thực chính là lúa tẻ, ngoài ra còn có ngô, khoai, sắn làm lương thực phụ và chăn nuôi, nấu rượu... Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm như: trâu, bò, heo, gà chủ yếu dùng vào việc cúng tế. Đồng bào cũng có các nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như dệt vải, rèn, mộc, làm nhà, làm thuyền độc mộc, đan lát các dụng cụ gia đình bằng mây, tre,…

Bên cạnh bộ phận dân cư phía Bắc có khả năng sản xuất nông sản hàng hoá (NSHH) khá tốt, trình độ sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên nói chung dù đã được cải thiện theo hướng sản xuất hàng hoá nhưng hiện còn khá lạc hậu. Do đó, Tây Nguyên hiện vẫn là một trong số các vùng chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 còn gần 20%[3], lớn thứ 2 cả nước. Từ thực tế này, để cải thiện đời sống đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, thời gian qua có nhiều nghiên cứu liên quan đến phát triển sản xuất nông sản hàng hoá đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, tiêu biểu là các nghiên cứu Hà Ban (2008), Nguyễn Hồng Cử (2010), Phạm Đức Nghiệm (2011), Lương Xuân Quỳ (1996)... Mới đây, tháng 10 năm 2014, Viện Kinh tế Việt Nam tổ chức hội thảo "Phát triển Kinh tế Tây Nguyên theo hướng bền vững", thuộc Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước "Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015". Các nghiên cứu này đã đưa ra nhiều kết luận cả về lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất, đời sống đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu tìm ra được lời giải thỏa đáng nhằm phát triển mạnh mô hình sản xuất nông sản hàng hóa ở Tây Nguyên tính đến thời điểm hiện nay. Đề tài cấp bộ trọng điểm: *"Phát triển sản xuất nông sản hàng hóa của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên"*, mã số B2012.06.09 do trường Đại học Kinh tế Quốc dân là cơ quan chủ trì đi sâu vào chủ đề này. Những nội dung dưới đây là một số kết quả nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014), bao gồm đánh giá thực trạng sản xuất hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, trên cơ sở đó đưa ra phát hiện về những tồn tại cả về thực tiễn và chính sách, để từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển nông sản hàng hoá ở đồng bào dân tộc tại chỗ của Vùng. Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh chuỗi và so sánh chéo để thực hiện quá trình phân tích. Những đề xuất được xây dựng dựa trên phương pháp khung logic: những vấn đề đặt ra hiện tại sẽ được giải quyết bằng các giải pháp cho tương lai.

2. Thực trạng sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên

2.1. Tổ chức sản xuất

Nhờ tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp, các tỉnh vùng Tây Nguyên đều có bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá; sản xuất nông nghiệp của Vùng có bước phát triển mạnh cả về lượng và chất. Nhiều mô hình kinh tế trang trại gia đình, kinh tế đồi rừng, vườn rừng, hộ chuyên canh cà phê... hình thành và phát triển khá. Ở nhiều địa phương, tuy phần đông đồng bào dân tộc tại chỗ đã chuyển sang sản xuất hàng hoá, nhưng mô hình sản xuất phổ biến vẫn là nông hộ. Số trang trại nông nghiệp Tây Nguyên là khá lớn nhưng chủ yếu là của người Kinh và dân tộc phía Bắc. Số hộ đồng bào dân tộc tại chỗ có qui mô sản xuất trang trại rất thấp và chủ yếu nằm rải rác ở các khu vực gần trung tâm, các đô thị và các tuyến

Bảng 1: Diện tích đất bình quân/hộ của 3 tỉnh khảo sát

Các loại đất	Diện tích (m^2)		Cơ cấu đất (%)		Tỷ lệ % 2013/2009
	2009	2013	2009	2013	
1. Đất trồng cao su	4.714	4.850	25,2	24,5	*100,0*
2. Đất trồng cà phê	3.345	4.277	17,9	21,6	*124,3*
3. Đất trồng Điều	1.353	1.392	7,2	7,0	*100,0*
4. Đất trồng hồ tiêu	2.016	1.419	10,8	7,2	*68,4*
5. Đất trồng cây CN khác	1.379	1.880	7,4	9,5	*132,5*
6. Đất cây lương thực	3.619	3.564	19,3	18,0	*95,7*
7. Đất trồng cây khác	2.287	2.410	12,2	12,2	*102,4*
Tổng diện tích trồng trọt	**18.713**	**19.792**	**100,0**	**100,0**	***105,8***

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014)

giao thông lớn nhưng với qui mô nhỏ, chủ yếu từ 2 -3 ha/hộ. Ở các vùng sâu - xa, hình thức sản xuất chính của bà con là hộ sản xuất nông nghiệp qui mô nhỏ và rất nhỏ.

Một mô hình sản xuất phổ biến vùng Tây Nguyên trước đây là các đồn điền, lâm trường với qui mô đất đai lớn nay phần đông đã chuyển sang sản xuất theo hình thức công ty cổ phần lâm nghiệp. Bên cạnh số lao động người Kinh, nhiều bà con dân tộc tại chỗ cũng tham gia sản xuất trong các mô hình này như tại Đắk Lắk, Kon Tum... Tuy nhiên, nếu xét tổng thể thì tỷ lệ lao động dân tộc tại chỗ làm việc trong khu vực này là không lớn.

2.2. Qui mô sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên

Điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân thực hiện năm 2014 thông qua đề tài cấp Bộ trọng điểm: "Phát triển nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên", mã số B2012.06.09 tại 3 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk với 450 hộ dân tộc tại chỗ cho thấy qui mô đất sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ đã tăng 5,8% trong giai đoạn 4 năm 2009 – 2013, lên mức 1,98 ha/hộ vào năm 2013. Trong đó, diện tích bình quân của cây cao su là lớn nhất, tiếp đó đến cây cà phê, rồi đến cây lương thực. Đồng bào dân tộc tại chỗ chủ yếu sản xuất trên đất của gia đình, tỷ lệ đất đi thuê, mượn để sản xuất thấp. Ngược lại, do trình độ canh tác thấp, hiệu quả sản xuất không cao cùng với một bộ phận không nhỏ bà con dân tộc tại chỗ lười sản xuất nên ở nhiều địa phương tình trạng đồng bào dân tộc tại chỗ cho thuê lại đất sản xuất nông nghiệp của mình là khá phổ biến.

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ cây công nghiệp (cây hàng hoá), đặc biệt là các cây công nghiệp mũi nhọn của Tây Nguyên có xu hướng tăng dần và hiện chiếm 30% diện tích cây trồng của đồng bào dân tộc tại chỗ. Con số này phản ánh tính chất sản xuất hàng hoá của các hộ dân tộc tại chỗ ngày một nâng cao thể hiện đa số các sản phẩm được sản xuất mang tính hàng hoá. Mặc dù vậy, phương thức canh tác của đồng bào dân tộc tại chỗ chủ yếu vẫn mang tính quảng canh; qui mô sản xuất chỉ tương đương 50 – 60% so với diện tích canh tác người Kinh và các dân tộc phía Bắc trên địa bàn. Xét theo tỉnh, qui mô đất sản xuất bình quân/hộ tại Kon Tum là lớn nhất, lên đến 2,86 ha/hộ so với 1,21 ha/hộ của Gia Lai và 1,69 ha/hộ của Đắc Lắc.

2.3. Trình độ thâm canh, chuyên môn hóa trong sản xuất

Tuy tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ nhiều địa phương trong vùng đã tiến bộ khá nhiều nhưng nhìn chung vẫn còn khá lạc hậu. Phần đông đồng bào dân tộc tại chỗ có trình độ thâm canh thấp, nhất là tại các tỉnh: Đắc Nông, Gia Lai, Kon Tum. Có sự khác biệt khá lớn về trình độ thâm canh của đồng bào dân tộc tại chỗ giữa các địa phương trong vùng. Theo đó, trong khi tại Đắk Lắk, đa số đồng bào dân tộc tại chỗ là người Ê đê, M'Nông, Gia Rai... đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hầu hết đã biết chuyên canh sản xuất hàng hoá thì ở Kon Tum với các dân tộc tại chỗ chính là Xơ Đăng, Ba Na, Giẻ Triêng... chỉ có một tỷ lệ thấp đồng bào dân tộc tại chỗ biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất cũng như tiếp cận sản xuất hàng hoá. Trình độ thâm canh, sản xuất hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ tại Gia Lai ở mức giữa của Đắk Lắk và Kon Tum. Đánh giá cụ thể trên các mặt như sau:

- Lựa chọn loại cây trồng:

Bảng 2: Căn cứ lựa chọn loại nông sản chính của hộ hiện nay

Đơn vị: %

TT	Loại chi phí	Kon Tum	Gia Lai	Đắc Lắc	Tính chung
1	Theo quy hoạch của chính quyền	17,2	0,0	45,8	35,2
2	Theo dự án	5,2	6,7	0,0	3,8
3	Theo truyền thống của gia đình	39,6	46,7	10,2	34,3
4	Theo phong trào chung	56,2	40,0	45,8	51,4
5	Lý do khác	1,8	0,0	0,0	1,0

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014)

Việc lựa chọn cây trồng của đồng bào dân tộc tại chỗ còn mang tính tự phát, theo phong trào khá lớn. Theo kết quả điều tra của đề tài B2012.06.09, đa số đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên được hỏi cho biết lý do lựa chọn loại cây trồng để sản xuất là theo phong trào chung (chiếm 51,4%). Tỷ lệ % số ý kiến trả lời là theo qui hoạch của chính quyền và truyền thống gia đình là tương đương nhau, khoảng 35%. Ý kiến trả lời về lý do chọn loại cây trồng cũng có sự khác biệt giữa các địa bàn điều tra. Chi tiết được mô tả trong bảng 2.

Trong khi đó, với người Kinh và dân tộc thiểu số khác, căn cứ lựa chọn cây trồng chủ yếu là theo dự án và qui hoạch. Điều này dẫn đến các nguy cơ tiềm ẩn về các vấn đề: (i) Cây trồng không phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu địa phương dẫn đến năng suất thấp; (ii) Sản lượng cung ứng vượt quá nhu cầu tiêu thụ làm giảm sút mạnh giá nông sản trên thị trường và (iii) Việc chặt phá cây trồng để chuyển đổi sang trồng cây mới khi cây trồng cũ không mang lại hiệu quả kinh tế, thậm chí chưa đến tuổi thu hoạch. Đây có thể coi là một trong những tồn tại lớn cản trở mục tiêu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, kìm hãm sự phát triển nông sản hàng hoá trong đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên.

- Sử dụng giống cây trồng:

Có sự khác biệt khá lớn trong cách sử dụng giống cây trồng của hộ đồng bào dân tộc tại chỗ vùng Tây Nguyên, tuỳ thuộc vào giống cây trồng, địa bàn sản xuất. Cụ thể, trong khi có đến 76,8% diện tích cao su, 65,4% diện tích cây hồ tiêu được sử dụng giống mới thì chỉ có 27,3% diện tích trồng điều; 29,6% diện tích cà phê; 15% các cây công nghiệp khác được trồng bằng giống mới. Hình 1 cho thấy nhận định này.

Hình 1 cũng cho thấy tỷ lệ diện tích cây trồng sử dụng các giống mới do các cơ sở chuyên sản xuất cung cấp đạt tỷ lệ không cao, đặc biệt là với cây Điều chỉ đạt 3,6%, cà phê 20,1%... Phần giống mới

Hình 1: Việc sử dụng giống từng loại cây trồng của người dân

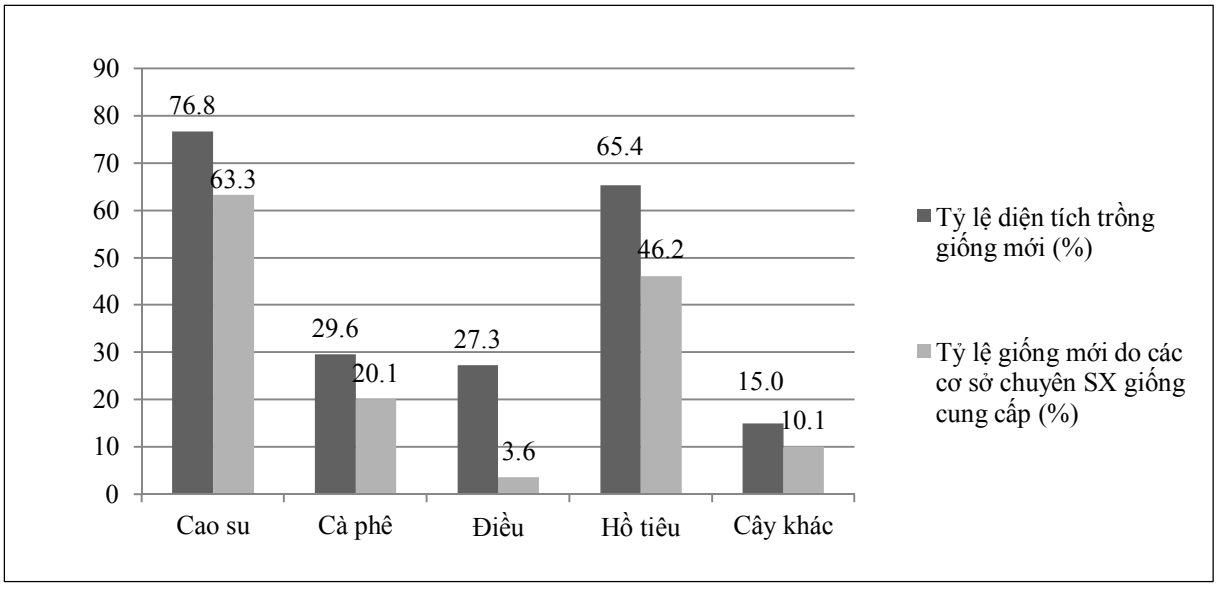

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014)

Bảng 3: Chi phí bằng tiền đã sử dụng cho sản xuất của hộ gia đình năm 2013

TT	Loại chi phí	Mức chi phí (Triệu đồng)			Tỷ lệ trong tổng chi (%)		
		Kon Tum	Gia Lai	Đắc Lắc	Kon Tum	Gia Lai	Đắc Lắc
1	Giống cây trồng	9	14	28	*2,3*	*2,1*	*1,5*
2	Phân bón	234	305	996	*59,3*	*45,6*	*52,9*
3	Phòng trừ sâu bệnh	32	77,5	153,9	*8,1*	*11,6*	*8,2*
4	Tưới, tiêu nước	15,5	73	470,5	*3,9*	*10,9*	*25,0*
5	Thuê máy móc	24	12	18	*6,1*	*1,8*	*1,0*
6	Thuê lao động	72	143	181	*18,3*	*21,4*	*9,6*
7	Chi phí bảo vệ	0	0	0	*0*	*0*	*0*
8	Chi khác	8	45	37	*2,0*	*6,7*	*2,0*
	Tổng chi	**394,5**	**669,5**	**1.884,4**	***100,0***	***100,0***	***100,0***

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014)

còn lại do bà con tự ươm hoặc mua của các hộ gia đình khác. Trong khi đó, với người Kinh và dân tộc thiểu số phía Bắc, các loại giống được trồng chủ yếu là giống mới (trên 80%) và thường do các cơ sở sản xuất chuyên nghiệp cung cấp. Giống cây trồng là một trong các yếu tố quan trọng quyết định năng suất cây trồng nhưng chi phí đầu tư so với các chi phí chăm sóc, thu hoạch không cao. Điều này cho thấy nhận thức của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên còn thấp, chưa chú trọng đúng mức đến tầm quan trọng của việc sử dụng giống cây.

- Đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Mức chi phí bình quân một hộ sản xuất nông nghiệp dân tộc tại chỗ dao động khá lớn, từ 394,5 triệu đồng ở Kon Tum đến 1.884 triệu ở Đắc Lắc. Tỷ trọng chi phí phân bón cao nhất; chi thuê máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng chiếm tỷ lệ rất thấp. Chi tiết được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3 cho thấy, mặc dù có điều kiện sản xuất nông nghiệp (đất đai, khí hậu) phù hợp hơn, nhưng mức chi phí bình quân cho sản xuất nông nghiệp mỗi hộ dân tộc tại chỗ tỉnh Đắc Lắc lại cao gấp 4,5 lần; hộ dân tộc tại chỗ tỉnh Gia Lai gấp 1,7 lần so với Kon Tum. Điều này cho thấy mức độ đầu tư thâm canh sản xuất nông nghiệp, trình độ sản xuất đồng bào tại Đắc Lắc cao hơn so với Gia Lai và cao hơn nhiều so với Kon Tum. Mặc dù vậy, mức chi phí cho sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Đắc Lắc hiện chỉ bằng khoảng 70% và vẫn chưa thể tiếp cận được mức chi phí sản xuất của đồng bào Kinh và các dân tộc phía Bắc khác ở Tây Nguyên.

- Kỹ thuật chăm sóc

Ở Tây Nguyên, đồng bào dân tộc tại chỗ thường sống xen kẽ với đồng bào Kinh và các dân tộc khác (trừ các nơi vùng sâu, vùng xa). Do đó, tại các vùng có đông người Kinh sinh sống như tại các vùng đô thị, vùng trung tâm và ven các tuyến giao thông lớn người dân tộc tại chỗ cũng học hỏi được nhiều từ người Kinh về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm nên tập quán sản xuất, trình độ canh tác cũng dần được nâng lên. Ở một số nơi, nhất là ở Đắc Lắc, năng suất của đồng bào dân tộc tại chỗ đã dần tiệm cận, đạt 80 – 90% năng suất người Kinh. Đánh giá của hộ dân tộc tại chỗ về thực trạng kỹ thuật chăm sóc, bảo quản sản phẩm cây trồng được trình bày trong Bảng 4.

Kết quả Bảng 4 cho thấy, trừ cây cao su thường sản xuất theo mô hình bao tiêu của doanh nghiệp nên được chăm sóc, bảo quản ở mức khá, các cây trồng khác đều trong tình trạng chăm sóc không đảm bảo kỹ thuật. Điều này được phản ánh qua các tiêu chí về đảm bảo phân bón, nước tưới, phòng trừ sâu bệnh và bảo quản tốt sau thu hoạch đối với cây trồng đều ở mức thấp, thậm chí có chỉ tiêu là 0%. Trong khi đó, cũng các chỉ tiêu trên, đồng bào Kinh và dân tộc thiểu số khác thường đạt 80-90%. Chăm sóc không đảm bảo qui trình gây ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất cây trồng, thậm chí gây thoái hoá đất.

- Về năng suất cây trồng

Nhờ có sự vào cuộc tích cực của các chương trình, dự án của Nhà nước và các tổ chức quốc tế trong hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng; thông qua học hỏi từ tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc Kinh mới định cư, đa phần đồng bào dân tộc tại chỗ ở các địa phương Gia Lai, Đắk Lắc đã biết sản xuất

Bảng 4: Đánh giá của hộ đồng bào dân tộc tại chỗ về chăm sóc cây trồng

Đơn vị :%

TT	Câu hỏi	*Cao su*	*Cà phê*	*Điều*	*Hồ tiêu*	cây khác
1	Tỷ lệ diện tích dùng phân bón theo đúng yêu cầu kỹ thuật (%)	81,8	38,8	0	56,2	15,0
2	Tỷ lệ diện tích chủ động được trong phòng trừ sâu bệnh (%)	70,6	38,3	15,5	88,5	14,6
3	Tỷ lệ diện tích được tưới tiêu chủ động (%)	51,8	44,3	0	49,2	23,0
4	Tỷ lệ sản phẩm được bảo quản tốt sau thu hoạch (%)	100,0	35,3	13,3	73,4	-

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014)

hàng hoá, tuy chỉ số này ở đồng bào dân tộc tại chỗ Kon Tum có thấp hơn. Mặc dù vậy, do thiếu kiến thức về chăm sóc, bảo quản cũng như nguồn vốn cho chăm sóc nên năng suất cây trồng của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên thường thấp hơn nhiều so với năng suất thu hoạch của người Kinh và đồng bào Dân tộc thiểu số phía Bắc. Cụ thể được tổng hợp trong bảng 5.

Bảng 5 cho thấy còn có khoảng cách khá lớn về năng suất cây trồng mũi nhọn giữa đồng bào dân tộc tại chỗ và các dân tộc phía Bắc. Ngoại trừ cây cao su có mức chênh lệnh về năng suất không quá lớn, khoảng 15 – 20% do hầu hết cây trồng này được các doanh nghiệp lớn đặt hàng bao tiêu sản phẩm và cung cấp phân bón, kỹ thuật, cây cà phê có mức chênh lênh lệnh khá lớn, từ 2 – 2,5 lần. Năng suất cây điều, hồ tiêu có chênh lênh lệnh cao ở Đắc Lắc nhưng chỉ chênh lệch 20% ở Gia Lai. Ngoài ra cũng có thể thấy cây hồ tiêu có ưu thế nổi trội ở Gia Lai với năng suất gấp 1,6 lần so với Đắc Lắc, trong khi ở Kon Tum không phát triển được cây trồng này. Điều này là trái ngược hoàn toàn với kết quả canh tác của người dân tộc thiểu số phía Bắc như Tày, Thái, Mông... tại Tây Nguyên. Họ làm việc chăm chỉ, chăm sóc cây rất đúng kỹ thuật nên năng suất cây trồng đạt mức xấp xỉ với người Kinh, thậm chí nhiều diện tích canh tác của người Tày còn cho năng suất cao hơn.

2.4. Thị trường tiêu thụ

Một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển nông sản hàng hoá ở Tây Nguyên như hiện nay là do thị trường tiêu thụ các sản phẩm của vùng Tây Nguyên nói chung ngày càng được mở rộng. Nông sản không chỉ được tiêu thụ ở thị trường trong nước mà phần lớn được xuất ra nhiều nước trên toàn thế giới. Có thể thấy thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên được phân mảng theo 3 khu vực: (i) Tiêu thụ tại chỗ với các nông sản được bán cho người tiêu dùng địa phương, hầu hết là các loại nông sản phục vụ dân sinh như các loại rau, củ, quả và lương thực; (ii) Tiêu thụ trong nước: Với qui mô thị trường đã vượt qua con số 90 triệu người và ngày càng được mở rộng lại có ưu thế về chi phí vận chuyển thấp, dễ tính, yếu tố văn hoá tương đồng... Sản phẩm đồng bào dân tộc tại chỗ thường có chất lượng không ổn định nên rất phù hợp với thị trường này; (iii) Xuất khẩu: nông sản hàng hoá Tây Nguyên nói chung được sản xuất chủ yếu phục vụ xuất khẩu với các mặt hàng: cao su, cà phê, tiêu, điều, mía, sắn lát khô... sang các thị trường chính như: Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nam Phi, ASEAN... Mặc dù vậy, do công nghiệp chế biến còn cơ bản ở mức sơ chế nên thị trường tiêu thụ phụ thuộc nhiều vào

Bảng 5: Năng suất một số cây trồng mũi nhọn của đồng bào dân tộc tại chỗ và người Kinh

Đơn vị: Tấn/ha

STT	Cây trồng	Gia Lai		Kon Tum		Đắc Lắc	
		DTTC	Kinh	DTTC	Kinh	DTTC	Kinh
1	Cao su	1,3	1,7	1,3	1,6	1,4	1,6
2	Cà phê	1,0	2,8	1,2	2,6	1,7	2,8
3	Hồ tiêu	4,0	4,8	-	-	1,2	3,0
4	Điều	0,7	1,0	-	-	0,8	1,5

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014)

đối tác nước ngoài và luôn tiềm ẩn nhiều bấp bênh, không ổn định.

Từ đó có thể thấy thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá của Tây Nguyên nói chung là tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, riêng đối với đồng bào dân tộc tại chỗ việc tiêu thụ sản phẩm do nhiều bất lợi về ngôn ngữ, nhận thức, sản phẩm... nên thường gặp khó khăn hơn như: giá bán (một bộ phận còn bán trước khi thu hoạch), phương thức bán ít theo hợp đồng, vận chuyển khó khăn...

Từ các phân tích trên có thể thấy dù đã đạt được những tiến bộ nhất định, nhưng sản xuất nông sản hàng hoá đồng bào dân tộc tại chỗ vùng Tây Nguyên còn khá nhiều tồn tại xét trên tất cả các phương diện sản xuất hàng hoá. Điều này bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

Các nguyên nhân chủ quan:

- Quản lý Nhà nước về nông nghiệp vùng Tây Nguyên còn nhiều bất cập: Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển ngành chưa đồng bộ, tính khả thi chưa cao; các chính sách khuyến nông vùng Tây Nguyên nói chung và cho đối tượng đồng bào dân tộc tại chỗ nói riêng đa phần mang tính hỗ trợ về an sinh mà chưa chú trọng đến hỗ trợ sinh kế.

- Một số chính sách cần thiết nhưng chưa được quan tâm đúng mức như: chính sách tích tụ đất đai; khuyến khích sản xuất tập trung hàng hoá lớn; chính sách đưa cơ giới hóa, chế biến, bảo quản; tiêu thụ nông, lâm, thuỷ sản; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp ở nông thôn,...

- Nguồn lực cho hỗ trợ phát triển sản xuất dân tộc tại chỗ còn hạn chế trong khi việc lồng ghép các chương trình, chính sách hỗ trợ trên địa bàn hiệu quả chưa cao. Việc hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào dân tộc tại chỗ không có điều kiện kèm theo dẫn đến tính ỷ lại.

- Việc tổ chức sản xuất nông nghiệp chưa được chú trọng; sản xuất chưa kết nối với thị trường một cách chủ động tích cực.

Nguyên nhân khách quan:

- Trình độ nhận thức đồng bào dân tộc tại chỗ còn thấp, bà con thường sản xuất theo phong trào, định hướng của thị trường. Trình độ sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ còn lạc hậu, chậm được thay đổi, khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn rất hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất nông nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hàng hoá qui mô lớn. Công nghiệp chế biến nông sản có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị lạc hậu nên chất lượng nhiều loại nông sản chế biến còn thấp làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

- Việc thiếu vốn cho sản xuất thường xuyên xảy ra. Nguyên nhân việc này là do đồng bào dân tộc tại chỗ còn ỷ lại, không có ý thức tiết kiệm trong sinh hoạt, đời sống. Giá cả đầu vào sản xuất nông nghiệp thường xuyên tăng và không ổn định.

- Trong tiêu thụ hàng hoá: Do tác động của suy thoái kinh tế thế giới, tiêu thụ nông sản trong nước gặp nhiều khó khăn: thị trường tiêu thụ một số mặt hàng nông sản xuống thấp, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu.

3. Giải pháp phát triển nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên

3.1. Giải pháp qui hoạch

Cùng với quá trình đẩy mạnh mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, trước mắt vùng Tây Nguyên nói chung và các địa phương trong vùng nói riêng cần phải thực hiện quy hoạch lại sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển nông sản hàng hoá gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến và thị trường. Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá sẽ tiếp tục thu hút và tranh chấp mạnh về tài nguyên với nông, trọng tâm là đất, nước, nguồn lực… nên qui hoạch nông nghiệp của vùng, nhất là các địa phương có đông đồng bào dân tộc tại chỗ cần phải cân nhắc kỹ để có phương án quy hoạch phát triển ổn định và bền vững.

Trên cơ sở qui hoạch được thông qua, các địa phương cần xây dựng qui hoạch chi tiết phát triển nông sản hàng hoá cho từng cấp tỉnh, huyện và có kế hoạch, lộ trình cụ thể để triển khai qui hoạch nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc tại chỗ theo hướng gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ. Bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống để giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng địa phương.

Có kế hoạch, giải pháp cụ thể để vận động, hướng dẫn để giúp đồng bào dân tộc tại chỗ hiểu, thực hiện sản xuất theo qui hoạch. Khuyến khích dân tộc tại chỗ tham gia, phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác ở nông thôn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, gắn với vùng nguyên liệu và thị trường; Tạo mối liên kết chặc chẽ giữa Nông hộ - Hợp tác xã – Doanh nghiệp, đảm bảo sản xuất bền vững, lợi ích hài hòa.

Xác định cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý, theo hướng coi trọng giá trị lợi nhuận, phù hợp với trình độ canh tác dân tộc tại chỗ để tạo thành vùng sản xuất hàng hoá phục vụ công nghiệp chế biến. Tập trung chỉ đạo chuyển đổi diện tích lúa rẫy và một số cây trồng kém hiệu quả sang trồng các loại cây công nghiệp có đầu ra ổn định, có giá trị kinh tế.

3.2. Đầu tư kết cấu hạ tầng cho sản xuất, bảo quản và tiêu thụ nông sản hàng hoá

Để tạo điều kiện phát triển nông sản hàng hoá đồng bào dân tộc tại chỗ, các địa phương trong vùng cần tập trung các nguồn lực thực hiện các giải pháp sau:

- Phát triển nhanh, đồng bộ hệ thống thuỷ lợi; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai; Tập trung chỉ đạo, quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn. Thực hiện tốt việc đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi đã xây dựng từ lâu, nay xuống cấp, hư hỏng; một số công trình quy mô không còn phù hợp cần nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây mới để đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Hoàn chỉnh hệ thống đê sông, rừng phòng hộ ven các con sông, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi cụm dân cư đáp ứng yêu cầu phòng chống bão lũ, tạo điều kiện sống an toàn cho nhân dân và bảo vệ cây trồng ở vùng lũ.

- Triển khai có kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình bố trí dân cư. Tăng cường các biện pháp huy động nguồn lực từ nhân dân, doanh nghiệp và tín dụng vào xây dựng nông thôn mới. Xây dựng phương án phân bổ, lồng ghép các nguồn lực vào thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Ban hành danh mục các hoạt động được hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn phù hợp với tình hình địa phương trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, ngành nghề tiểu thương nghiệp, thương mại và dịch vụ nông thôn.

- Thông qua các chương trình, dự án của trung ương, địa phương và các dự án quốc tế để huy động, lồng ghép nhiều nguồn lực đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn: Các tuyến liên huyện, liên xã, vào các khu vực sản xuất tập trung, các vùng khó khăn để giúp đồng bào dân tộc tại chỗ tiêu thụ nông sản, góp phần đẩy nhanh quá trình sản xuất nông sản hàng hoá của vùng.

- Tăng cường ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực chế biến sau thu hoạch đối với các sản phẩm chủ lực, các mặt hàng xuất khẩu của vùng nhằm giúp nâng cao chất lượng, giá trị nông sản xuất khẩu của vùng trên thị trường quốc tế.

3.3. Tăng cường đào tạo, nâng cao kỹ thuật sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ

Việc đào tạo, nâng cao nhận thức, trình độ sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ vùng Tây Nguyên là một nhiệm vụ khó khăn do phần đông đồng bào còn có nhận thức lạc hậu, mang tính bản năng; trình độ sản xuất yếu kém và thói quen ỷ lại. Do đó, việc nâng cao kiến thức bà con đòi hỏi thực hiện một cách kiên trì, liên tục và gắn với các mô hình thực tế cầm tay chỉ việc mới đạt hiệu quả. Nhóm các giải pháp này bao gồm:

- Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực và việc làm cho vùng đồng bào dân tộc tại chỗ, trên cơ sở thực hiện quy hoạch và quy hoạch lại nguồn nhân lực cho khu vực Tây Nguyên. Kết hợp chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất và nguồn lao động tại chỗ để tạo việc làm và phát triển sản xuất. Áp dụng các chính sách sử dụng lao động theo hướng tăng quyền chủ động của các đơn vị sử dụng lao động; khuyến khích và hỗ trợ việc sử dụng lao động là đồng bào dân tộc. Đẩy mạnh việc đào tạo nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ưu tiên việc dạy nghề, đào tạo lao động tại chỗ, tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, đa dạng hàng hóa nông sản và chất lượng ngày càng được nâng cao.

- Khuyến khích các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và áp dụng công nghệ mới trong sản xuất - kinh doanh. Tăng thêm cán bộ khuyến nông, khuyến lâm cho vùng đồng bào dân tộc tại chỗ; thường xuyên tập huấn cho đội ngũ này để có năng lực tiếp cận thực tiễn, có năng lực chuyên môn, hiểu biết phong tục tập quán, ngôn ngữ và văn hóa của đồng bào để hướng dẫn cho đồng bào thuần thục kỹ thuật canh tác các loại cây trồng, vật nuôi, nhất là kỹ thuật trồng các loại sản phẩm nông sản có giá trị cao và bền vững. Thường xuyên tổ chức tập huấn kỹ thuật; tổ chức tham quan học tập, xây dựng mô hình trình diễn để đồng bào "mắt thấy, tai nghe", khuyến khích đồng bào nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng chủng loại và chất lượng của nông sản hàng hóa.

- Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho đồng bào dân tộc tại chỗ địa phương, tập trung vào các lĩnh vực như giống, kỹ thuật canh tác mới, bảo quản, chế biến nông sản. Ngoài ra, để nâng cao nhận thức, tư duy sản xuất hàng hoá, cần bồi dưỡng cho đồng bào kiến thức về các lĩnh vực: kinh tế thị trường, kỹ năng quản lý kinh tế hộ, kinh tế trang

trại, kinh tế hợp tác xã,…

- Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động là đồng bào dân tộc tại chỗ với đa dạng các loại ngành, nghề phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, chú trọng lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ để cung cấp lao động cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá địa phương. Quan tâm giải quyết việc làm cho lao động đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo thu nhập bằng nhiều hình thức: Tạo điều kiện cho các hộ đủ đất sản xuất; tuyển dụng vào các doanh nghiệp trên địa bàn, nhất là các doanh nghiệp nông – lâm, các cơ sở công nghiệp; từng bước giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số những nơi có điều kiện làm dịch vụ, du lịch,…

- Phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, công khai hóa các chính sách, chương trình, dự án, vốn đầu tư... để đồng bào dân tộc tại chỗ biết và tham gia quản lý, giám sát quá trình thực hiện. Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền vận động, hướng dẫn đồng bào dân tộc tại chỗ phát huy sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, không trông chờ, ỷ lại vào đầu tư của Nhà nước, quyết tâm xây dựng kinh tế cho gia đình chủ yếu bằng các nguồn lực của gia đình.

3.4. Đẩy mạnh sự tham gia của nông sản hàng hoá Tây Nguyên trong chuỗi giá trị toàn cầu

Để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên cần đáp ứng được các tiêu chuẩn ngày càng cao và linh hoạt đặt ra đối với các chủ thể tham gia chuỗi. Đó là cung ứng hàng đúng khối lượng và thời điểm, đảm bảo yêu cầu chất lượng và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, các quy định về bảo vệ môi trường, các quy định về bao gói và bảo quản theo từng loại thị trường và khách hàng. Vì vậy, cần phải có sự liên kết, sự thống nhất trong chính sách hành động của các tác nhân trong chuỗi giá trị nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường một cách nhanh nhạy và đảm bảo phát triển chuỗi giá trị theo xu hướng chung của thế giới. Để thực hiện được quá trình tham gia này, giải pháp thực hiện mô hình liên kết kinh tế 4 nhà trong phát triển nông sản hàng hoá là giải pháp tối ưu. Trong mô hình liên kết này, các chủ thể tham gia nâng cấp chuỗi giá trị nông sản hàng hoá là:

Nhà nước: là chủ thể đóng vai trò trung tâm hỗ trợ và thúc đẩy việc nâng cấp chuỗi giá trị thông qua việc định hướng hoặc điều tiết sản xuất, cung cấp các dịch vụ công cộng bổ sung. Chính quyền Trung ương và địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng cho các nhà sản xuất địa phương tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời vận dụng các chính sách thúc đẩy và hỗ trợ các nhà sản xuất địa phương tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị trong khuôn khổ tuân thủ các cam kết WTO và các hiệp định thương mại song phương. Bên cạnh đó, các tỉnh trong vùng cần có chính sách hỗ trợ đặc thù trong tiêu thụ nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ như thu mua, cung cấp thông tin, hỗ trợ vận chuyển nông sản.

Nhà khoa học: là những người nghiên cứu thuộc các viện nghiên cứu của Chính phủ, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, các trường đại học và đại diện Chính phủ ở mỗi vùng tham gia vào hoạt động phát triển kinh tế, đóng vai trò là các thể chế hỗ trợ chuỗi. Các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu và đưa các ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong thực tiễn sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi giúp nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hoặc họ cũng có thể hỗ trợ điều tiết khung luật pháp của chuỗi và cung cấp cơ sở hạ tầng.

Doanh nghiệp: là những người vận hành chuỗi giá trị, thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, hậu cần và thương mại. Tăng trưởng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong dài hạn là điều kiện nền tảng cho sự thành công của việc thúc đẩy chuỗi giá trị.

Nông dân: Là những người tham gia vận hành chuỗi với vai trò là người sản xuất, tạo ra giá trị ban đầu cơ bản cho sản phẩm; hoạt động của nông dân có tính chất quyết định tới chất lượng, năng suất nông sản. Do đó, việc nông dân nhận thức được về chuỗi giá trị nông sản cũng tác động rất lớn tới hiệu quả của hoạt động xâm nhập chuỗi giá trị toàn cầu.

3.5. Các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc tại chỗ trong phát triển sản xuất nông sản hàng hoá

Bên cạnh các giải pháp kể trên, để thúc đẩy phát triển sản xuất nông sản hàng hoá cho đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, nhà nước cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- *Hỗ trợ vốn:* Cải thiện chính sách tín dụng nhằm tăng cường phát triển sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ. Cụ thể, cần cải tiến thủ tục, điều kiện cho vay theo hướng đơn giản và thuận tiện hơn. Tăng cường thông tin về tiện ích, sự bảo đảm của tín dụng nhà nước. Đặc biệt với các hộ nghèo, áp dụng tín dụng nhỏ, ngắn hạn, không hoặc lãi suất thấp, giúp đỡ lập phương án sản xuất. Với những hộ có khả năng sản xuất, cần cho vay dài hạn, với khoản vay lớn hơn. Đối với đầu tư cơ sở chế biến cần kéo dài thời gian

hoàn vốn và trả lãi theo khả năng và ngành sản xuất, phù hợp từng vùng. Qui định cụ thể và hợp lý hơn về thời hạn vay đối với sản xuất có chu kỳ dài 5, 10, 20 năm. Hạ trần lãi suất vay với đối tượng cận nghèo. Ngoài bổ sung vốn từ ngân sách, cần có chính sách hỗ trợ các ngân hàng. Tạo cơ chế để các ngân hàng thương mại tham gia cung cấp tín dụng cho các đối tượng chính sách thông qua việc bù lãi suất…

- Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất nông sản hàng hoá: Cần phải điều chỉnh về cơ chế hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông sản hàng hoá cho đồng bào các vùng dân tộc tại chỗ theo hướng sau: (i) Thực hiện sự hỗ trợ dựa vào nhu cầu, năng lực, điều kiện, tập quán, lấy cộng đồng làm trung tâm, sử dụng tiếp cận có tham gia trong mọi giai đoạn và hoạt động; (ii) Giảm dần hỗ trợ vật chất, tăng dần hỗ trợ phương pháp. Giảm dần can thiệp trực tiếp, tăng dần vai trò của người dân, nhóm tổ, cộng đồng; (iii) Tăng năng lực cho cộng đồng, người dân và đối tác. Thúc đẩy và hỗ trợ mọi sáng kiến hợp lý của đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình sản xuất; (iv) Quy chế hỗ trợ cần rõ ràng, phù hợp, người dân đề xuất, tự nguyện và kiểm soát lẫn nhau; và (v) Nâng cao năng lực cho cán bộ thực thi chính sách ở các cấp để thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác thử nghiệm, công tác xây dựng mô hình trình diễn đảm bảo chất lượng có trọng tâm, trọng điểm. Công tác thử nghiệm các tiến bộ kỹ thuật trước khi khuyến cáo, chuyển giao cho bà con dân tộc tại chỗ cần được tiếp tục coi trọng và thực hiện nghiêm túc trên diện rộng và triển khai cần phải tập trung, chất lượng và hiệu quả. Đối với giống các loại và vật tư phục vụ cho công tác này cần phải hết sức chú ý khâu chất lượng và thủ tục pháp lý đảm bảo chất lượng để thể hiện trách nhiệm của cán bộ, cơ quan khuyến nông đối với bà con nông dân và góp phần thực hiện có hiệu quả các chương trình khuyến nông.❐

Ghi chú:

1. Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Tổng cục Thống kê.

2. Niên giám thống kê 2013.

3 . Theo chuẩn mới, nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Tài liệu tham khảo

Hà Ban (2008), 'Phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Kon Tum: Triển vọng và Thách thức, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 4(27), tr. 91-95.

Lương Xuân Quỳ (1996), 'Những biện pháp kinh tế tổ chức và quản lý để phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc Bộ', thuộc Đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX-03-21A.

Nguyễn Hồng Cử (2010), 'Phương hướng phát triển bền vững sản xuất nông sản xuất khẩu vùng Tây Nguyên', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 5 (40), tr. 69 – 76.

Phạm Đức Nghiệm (2011), 'Ứng dụng, chuyển giao thành tựu khoa học - công nghệ trong nông, lâm nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên', *Tạp chí Cộng sản điện tử*, http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2011/205/Ung-dung-chuyen-giao-thanh-tuu-khoa-hoc-cong-nghe-trong.aspx

Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2014), 'Phát triển nông sản hàng hoá của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên', Đề tài khoa học cấp Bộ trọng điểm, Mã số B2012.06.09.

Thông tin tác giả:

***Hoàng Văn Cường,** Phó giáo sư, tiến sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Đào tạo Sau Đại học, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: Kinh tế Nông nghiệp, Bất động sản, Kinh tế phát triển, Chiến lược và Kế hoạch phát triển, quản lý phát triển.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: cuonghv@neu.edu.vn

***Vũ Thành Hưởng,** Tiến sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Đào tạo Sau Đại học, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: kinh tế phát triển, Chiến lược và Kế hoạch phát triển, khu công nghiệp, quản lý phát triển.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email:Huongvt@neu.edu.vn